

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 8 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011
Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|---|
| Ông Lê Phước Vũ | Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Phụng Hào | Thành viên |
| Ông Phạm Gia Tuấn | Thành viên |
| Ông Lý Duy Hoàng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012) |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên (thôi nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Chu | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Đức Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Quyền Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2011) |

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 37. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 29 tháng 5 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 37. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thanh Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3278
Ngày 29 tháng 5 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.211.163.145.941 | 3.070.651.036.971 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 61.598.687.053 | 128.408.998.636 |
| 111 | Tiền | | 61.598.687.053 | 128.408.998.636 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 11.278.766.413 | - |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | 11.278.766.413 | - |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 560.189.078.032 | 632.788.578.046 |
| 131 | Phải thu khách hàng | | 430.703.380.070 | 464.096.658.842 |
| 132 | Trả trước cho người bán | 5 | 107.666.977.790 | 119.593.897.331 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | | 25.791.001.016 | 52.961.014.461 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.972.280.844) | (3.862.992.588) |
| 140 | Hàng tồn kho | 6 | 2.269.604.820.415 | 2.015.660.254.333 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 2.269.604.820.415 | 2.015.660.254.333 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 308.491.794.028 | 293.793.205.956 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 28.208.516.332 | 34.577.517.459 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 252.547.103.592 | 213.700.550.637 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 70.431.505 | 8.374.590 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 27.665.742.599 | 45.506.763.270 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.784.874.186.239 | 2.845.099.689.574 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.660.563.704.113 | 2.720.787.750.583 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 2.233.114.534.725 | 1.961.530.503.848 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.905.559.096.847 | 2.511.865.176.918 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (672.444.562.122) | (550.334.673.070) |
| 224 | Tài sản thuê tài chính | 9(b) | 97.304.198.926 | 44.582.403.790 |
| 225 | Nguyên giá | | 106.453.995.013 | 49.508.539.047 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.149.796.087) | (4.926.135.257) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(c) | 241.994.479.044 | 243.757.899.911 |
| 228 | Nguyên giá | | 255.586.052.921 | 255.572.485.421 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.591.573.877) | (11.814.585.510) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9(d) | 88.150.491.418 | 470.916.943.034 |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 59.456.331.634 | 58.329.390.954 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 44.456.331.634 | 44.456.331.634 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | (1.126.940.680) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 64.854.150.492 | 65.982.548.037 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 53.766.222.246 | 55.981.627.029 |
| 262 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 12 | 8.563.378.345 | 7.615.641.836 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | | 2.524.549.901 | 2.385.279.172 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 5.996.037.332.180 | 5.915.750.726.545 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 4.062.030.319.292 | 4.133.025.325.171 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 3.420.038.146.271 | 3.486.299.271.149 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 13(a) 2.626.105.294.350 | 2.254.114.037.158 |
| 312 | Phải trả người bán | 626.327.907.726 | 1.098.014.470.240 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 39.470.347.178 | 44.418.201.611 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 71.749.630.394 | 20.104.318.464 |
| 315 | Phải trả người lao động | 17.908.014.038 | 22.094.211.560 |
| 316 | Chi phí phải trả | 15 27.158.340.246 | 31.567.537.547 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 10.453.319.219 | 8.040.036.459 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 865.293.120 | 7.946.458.110 |
| 330 | Nợ dài hạn | 641.992.173.021 | 646.726.054.022 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 13(b) 640.273.334.271 | 644.525.996.522 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.718.838.750 | 2.200.057.500 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.934.007.012.888 | 1.782.725.401.374 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 1.934.007.012.888 | 1.782.725.401.374 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18,19 1.007.907.900.000 | 1.007.907.900.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 451.543.290.363 | 451.543.290.363 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | 19 (34.898.347.917) | (28.588.182.845) |
| 416 | Quỹ dự phòng tài chính | 19 8.525.313.060 | 8.525.313.060 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 500.928.857.382 | 343.337.080.796 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 5.996.037.332.180 | 5.915.750.726.545 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 548.003 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 16.550 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 5.071.617.350.764 | 3.462.673.815.847 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (19.001.275.268) | (5.354.232.217) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 5.052.616.075.496 | 3.457.319.583.630 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (4.370.383.711.984) | (2.936.953.138.144) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 682.232.363.512 | 520.366.445.486 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 26.552.005.501 | 21.440.566.160 |
| 22 | Chi phí tài chính | (248.876.728.620) | (282.790.708.842) |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>(201.785.705.361)</i> | <i>(132.383.629.588)</i> |
| 24 | Chi phí bán hàng | (191.537.248.985) | (129.187.734.333) |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (116.269.266.065) | (86.470.999.071) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 152.101.125.343 | 43.357.569.400 |
| 31 | Thu nhập khác | 21.381.054.254 | 15.467.730.430 |
| 32 | Chi phí khác | (7.371.951.552) | (4.109.269.434) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 14.009.102.702 | 11.358.460.996 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 166.110.228.045 | 54.716.030.396 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (13.521.745.363) | 4.559.554.266 |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 947.736.509 | 697.884.019 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 153.536.219.191 | 59.973.468.681 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 1.564 | 597 |


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| | | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 166.110.228.045 | 54.716.030.396 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 135.579.278.486 | 89.679.730.577 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (1.017.652.424) | 1.898.797.338 |
| 04 | (Lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (1.634.746.769) | 82.502.964.300 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (2.661.153.353) | (866.620.115) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 201.785.705.361 | 132.383.629.588 |
| 07 | Lỗ/(lãi) do thanh lý tài sản cố định | 163.161.356 | (1.090.911) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 498.324.820.702 | 360.313.441.173 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 41.205.377.444 | 65.311.379.306 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (253.944.566.082) | (511.418.842.530) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (433.760.711.915) | (83.957.585.443) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 11.322.938.639 | (15.568.578.019) |
| 13 | Lãi vay đã trả | (204.239.031.438) | (131.569.105.369) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (9.863.970.022) | 4.411.736.960 |
| 16 | Chi khác cho hoạt động kinh doanh | (3.025.607.595) | (1.031.600.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (353.980.750.267) | (313.509.153.922) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (23.603.509.499) | (653.657.593.460) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.991.151.838 | 1.090.911 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | 2.962.040.879 | 866.620.115 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (18.650.316.782) | (652.789.882.434) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Chi mua cổ phiếu quỹ | (6.310.165.072) | (5.170.043.414) |
| 33 | Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 3.605.155.647.611 | 3.180.761.688.318 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (3.268.283.366.727) | (2.218.212.064.090) |
| 35 | Chi trả cổ tức | (36.598.200) | (53.300.000) |
| 36 | Chi trả nợ thuế tài chính | (24.918.030.758) | (3.049.094.735) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 305.607.486.854 | 954.277.186.079 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (67.023.580.195) | (12.021.850.277) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 128.408.998.636 | 50.162.949.043 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 213.268.612 | (355.272.317) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 61.598.687.053 | 37.785.826.449 |

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong kỳ bao gồm nhận tài sản cố định thuê tài chính có giá trị 56 tỷ đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011). Không có

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Công ty có những công ty con sau:

| Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|---|---|------------------------------------|-----------|
| | | | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen | Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen | Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen | Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp | 100 | 100 |

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn có 2.797 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 2.960 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2.3 Hợp nhất (tiếp theo)

Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết sẽ được thanh lý trong tương lai gần theo dự kiến của Công ty, các khoản này sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 6 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 20 năm |

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.16 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.18 Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 15.259.030.400 | 9.386.304.571 |
| Tiền gửi ngân hàng | 46.312.682.554 | 118.988.694.065 |
| Tiền đang chuyển | 26.974.099 | 34.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 61.598.687.053 | 128.408.998.636 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Bên thứ ba | 17.483.750.790 | 29.410.670.331 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 90.183.227.000 | 90.183.227.000 |
| | <u>107.666.977.790</u> | <u>119.593.897.331</u> |

6 HÀNG TỒN KHO

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 422.039.088.087 | 328.588.358.524 |
| Nguyên vật liệu | 546.181.626.658 | 424.301.598.775 |
| Công cụ, dụng cụ | 218.478.136.680 | 181.491.551.424 |
| Chi phí SXKD dở dang | 45.241.448 | 10.095.839 |
| Thành phẩm tồn kho | 969.596.414.458 | 960.731.017.901 |
| Hàng hóa | 113.264.313.084 | 120.537.631.870 |
| | <u>2.269.604.820.415</u> | <u>2.015.660.254.333</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.296.526.034.725 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.363.091.358.973 đồng).

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 50.095.738 | - |
| Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước | 20.335.767 | 8.374.590 |
| | <u>70.431.505</u> | <u>8.374.590</u> |

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ký quỹ ngắn hạn | 21.739.676.220 | 39.207.131.927 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.841.619.186 | 6.108.106.507 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 84.447.193 | 191.524.836 |
| | <u>27.665.742.599</u> | <u>45.506.763.270</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011 | 522.025.864.226 | 1.896.490.962.654 | 73.532.128.739 | 4.499.486.205 | 15.316.735.094 | 2.511.865.176.918 |
| Mua trong kỳ | 22.258.000 | 3.984.794.312 | 208.760.234 | 42.176.636 | - | 4.257.989.182 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang | 97.976.363.956 | 301.322.531.248 | - | 60.976.500 | - | 399.359.871.704 |
| Thanh lý, nhượng bán | (626.500.000) | (8.930.685.249) | (65.868.182) | - | - | (9.623.053.431) |
| Giảm khác | (300.887.526) | - | - | - | - | (300.887.526) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 619.097.098.656 | 2.192.867.602.965 | 73.675.020.791 | 4.602.639.341 | 15.316.735.094 | 2.905.559.096.847 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011 | 78.944.514.934 | 440.676.020.718 | 26.374.915.893 | 2.621.948.351 | 1.717.273.174 | 550.334.673.070 |
| Khấu hao trong kỳ | 17.337.592.151 | 106.429.337.217 | 4.344.364.249 | 344.263.823 | 1.123.071.849 | 129.578.629.289 |
| Thanh lý, nhượng bán | (194.967.742) | (7.229.403.649) | (44.368.846) | - | - | (7.468.740.237) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 96.087.139.343 | 539.875.954.286 | 30.674.911.296 | 2.966.212.174 | 2.840.345.023 | 672.444.562.122 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011 | 443.081.349.292 | 1.455.814.941.936 | 47.157.212.846 | 1.877.537.854 | 13.599.461.920 | 1.961.530.503.848 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 523.009.959.313 | 1.652.991.648.679 | 43.000.109.495 | 1.636.427.167 | 12.476.390.071 | 2.233.114.534.725 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 14.796.985.209 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 6.617.650.581 đồng) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.561.701.624.896 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 937.725.317.496 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong kỳ

49.508.539.047
56.945.455.966

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

106.453.995.013

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong kỳ

4.926.135.257
4.223.660.830

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

9.149.796.087

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011

44.582.403.790

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

97.304.198.926

(c) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử
dụng đất
VNĐPhần mềm
máy tính
VNĐTổng cộng
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong kỳ

253.748.657.317
13.567.500

1.823.828.104
-

255.572.485.421
13.567.500

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

253.762.224.817

1.823.828.104

255.586.052.921

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Tăng trong kỳ

10.860.957.974
1.626.043.079

953.627.536
150.945.288

11.814.585.510
1.776.988.367

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

12.487.001.053

1.104.572.824

13.591.573.877

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011

242.887.699.343

870.200.568

243.757.899.911

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

241.275.223.764

719.255.280

241.994.479.044

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 183.516.167.300 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 150.236.457.785 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ | Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ |
|---|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 470.916.943.034 | 600.863.044.677 |
| Tăng | 19.331.952.817 | 726.383.063.929 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (2.738.532.729) | (4.138.662.022) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (399.359.871.704) | (852.139.924.642) |
| Thanh lý | - | (50.578.908) |
| | <u>88.150.491.418</u> | <u>470.916.943.034</u> |

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|---|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | 54.456.717.040 | 344.399.711.468 |
| Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ | <u>9.736.569.047</u> | <u>78.778.683.205</u> |

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 5.618.629.598 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011: 3.265.756.435 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh | % quyền sở hữu và quyền biểu quyết | Số tiền | Số tiền |
|---|---|---|------------------------------------|----------------|-----------------|
| | | | | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
| | | | | VND | VND |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen Gemadept (*) | Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009 | 45 | 44.456.331.634 | 44.456.331.634 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt | Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế. | 08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008 | 3 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | 59.456.331.634 | 59.456.331.634 |
| | | | | - | (1.126.940.680) |
| | | | | 59.456.331.634 | 58.329.390.954 |

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011 và do đó được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ | Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ |
|--|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 55.981.627.029 | 34.231.203.940 |
| Tăng trong kỳ/năm | 10.856.335.892 | 40.881.582.593 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 2.738.532.729 | 4.138.662.022 |
| Từ TSCĐ chuyển sang | - | 93.360.012 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (15.810.273.404) | (22.377.114.533) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (143.091.058) |
| Kết chuyển sang hàng tồn kho | - | (842.975.947) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>53.766.222.246</u> | <u>55.981.627.029</u> |

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ đang sử dụng.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ | Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ |
|--|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 7.615.641.836 | 4.727.275.259 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 947.736.509 | 2.888.366.577 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>8.563.378.345</u> | <u>7.615.641.836</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*) | 2.428.171.228.764 | 2.058.178.693.714 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 186.252.986.448 | 187.289.179.248 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 11.681.079.138 | 8.646.164.196 |
| | <u>2.626.105.294.350</u> | <u>2.254.114.037.158</u> |

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Khoản vay số | Tiền tệ | Lãi suất năm | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|-----------------|---------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | VNĐ | 17,6% - 18,5% | 587.100.000.000 | 416.200.000.000 |
| 02 | USD | 5,7% - 7% | 9.143.492.000 | 162.816.804.000 |
| 03 | VNĐ | 17,5% - 18,5% | 53.000.000.000 | 21.960.000.000 |
| 04 | USD | 7,2% - 8% | 72.283.115.784 | 39.224.142.000 |
| 05 | VNĐ | 17,5% - 20% | 170.570.000.000 | 170.041.793.679 |
| 06 | USD | 6,0% - 7,5% | 287.905.197.604 | 268.532.580.897 |
| 07 | VNĐ | 19,3% - 19,9% | - | 42.600.000.000 |
| 08 | USD | 6,3% - 8% | 194.096.132.000 | 150.378.120.000 |
| 09 | VNĐ | 17,6% - 20% | 14.500.000.000 | 48.000.000.000 |
| 10 | USD | 5,6% - 6,2% | 160.693.686.882 | 117.411.357.826 |
| 11 | USD | 5% | 51.465.988.000 | 5.961.492.000 |
| 12 | USD | 6% | 99.207.817.545 | 92.788.745.832 |
| 13 | USD | 8,5% | 38.087.476.276 | - |
| 14 | USD | 6,2% | - | 22.741.543.436 |
| 15 | USD | 6,5% - 8,5% | 47.151.467.800 | 35.536.177.397 |
| 16 | VNĐ | 19,6% - 21% | 33.000.000.000 | 35.100.000.000 |
| 17 | VNĐ | 19,5% - 24% | 81.400.000.000 | - |
| 18 | VNĐ | 15% - 20% | - | 44.000.000.000 |
| 19 | USD | 7% - 9,2% | - | 98.364.141.906 |
| 20 | VNĐ | 18,7% - 19% | 3.640.629.902 | 85.400.000.000 |
| 21 | USD | 4,7% - 5,41% | 198.252.136.915 | 129.789.639.741 |
| 22 | VNĐ | 18% - 18,5% | 88.066.737.685 | 71.332.155.000 |
| 23 | VNĐ | 19,5% - 22% | 5.000.000.000 | - |
| 24 | USD | 6,3% - 6,8% | 233.607.350.371 | - |
| | | | <u>2.428.171.228.764</u> | <u>2.058.178.693.714</u> |

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

| | | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| Vay ngân hàng | (*) | 703.219.557.505 | 734.218.920.873 |
| Nợ thuê tài chính | (**) | 66.597.142.352 | 29.110.947.093 |
| Nợ dài hạn khác | (***) | 68.390.700.000 | 77.131.472.000 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 838.207.399.857 | 840.461.339.966 |
| Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | (197.934.065.586) | (195.935.343.444) |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 640.273.334.271 | 644.525.996.522 |
| | | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

| Khoản vay | Tiền tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất năm | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|-----------|---------|---------------------|--------------|------------------|------------------|
| 01 | VNĐ | 13/08/2014 | 17,6% | 157.481.836.000 | 188.753.256.000 |
| 02 | USD | 02/05/2012 | 6,5% | 3.644.900.000 | 14.439.600.000 |
| 03 | VNĐ | 11/06/2016 | 19% - 20% | 146.961.976.420 | 297.075.482.971 |
| 04 | USD | 15/09/2013 | 7,00% | 2.346.774.072 | 3.098.985.696 |
| 05 | USD | 08/09/2018 | 1,7% | 105.037.468.106 | 112.403.818.206 |
| 06 | VNĐ | 24/10/2015 | 7,8% - 8,4% | 42.610.000.000 | 49.720.000.000 |
| 07 | VNĐ | 16/07/2017 | 18% - 18,5% | 52.000.000.000 | 40.865.888.000 |
| 08 | VNĐ | 26/04/2015 | 19% - 21% | 11.545.890.000 | 13.861.890.000 |
| 09 | VNĐ | 09/05/2013 | 23% | 11.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 10 | VNĐ | 11/06/2016 | 19% - 20% | 73.480.988.211 | - |
| 11 | VNĐ | 11/06/2016 | 19% - 20% | 97.109.724.696 | - |
| | | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | | 703.219.557.505 | 734.218.920.873 |
| | | | | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(**) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

| Các khoản nợ thuê tài chính | 31.3.2012 | | |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VNĐ | Chi phí lãi VNĐ | Nợ gốc VNĐ |
| Dưới 1 năm | 22.412.786.939 | 10.731.707.801 | 11.681.079.138 |
| Từ 1-5 năm | 66.206.538.744 | 16.671.941.757 | 49.534.596.987 |
| Trên 5 năm | 5.417.071.738 | 35.605.511 | 5.381.466.227 |
| | <u>94.036.397.421</u> | <u>27.439.255.069</u> | <u>66.597.142.352</u> |
| | | 30.9.2011 | |
| | Tổng nợ thuê tài chính VNĐ | Chi phí lãi VNĐ | Nợ gốc VNĐ |
| Dưới 1 năm | 12.912.102.101 | 4.265.937.905 | 8.646.164.196 |
| Từ 1-5 năm | 25.157.688.888 | 4.692.905.991 | 20.464.782.897 |
| | <u>38.069.790.989</u> | <u>8.958.843.896</u> | <u>29.110.947.093</u> |

(***) Nợ dài hạn khác bao gồm:

Khoản nợ 2.436.000 Euro tương đương 68.390.700.000 đồng (30.9.2011: 77.131.472.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 52.175.054.809 | 10.340.205.509 |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.909.696.681 | 2.804.260.421 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 107.026.022 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.519.635.866 | 4.811.764.787 |
| Thuế khác | 1.038.217.016 | 2.148.087.747 |
| | <u>71.749.630.394</u> | <u>20.104.318.464</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Điện | 4.145.501.068 | 235.804.437 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 5.652.686.771 | 9.737.303.244 |
| Chi phí vận chuyển | 8.048.400.980 | 7.285.891.191 |
| Phí kiểm toán | 120.000.000 | 919.599.998 |
| Lương tháng 13 | - | 3.472.230.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 539.416.712 | - |
| Lãi vay | 7.325.489.942 | 9.778.816.019 |
| Chi phí phải trả khác | 1.326.844.773 | 137.892.658 |
| | <u>27.158.340.246</u> | <u>31.567.537.547</u> |

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Cổ tức phải trả | 1.361.311.350 | 1.397.909.550 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 1.250.261.766 | 918.853.052 |
| Phải trả khác | 7.841.746.103 | 5.723.273.857 |
| | <u>10.453.319.219</u> | <u>8.040.036.459</u> |

17 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của kỳ/năm như sau:

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ/năm | 7.946.458.110 | 1.728.997.376 |
| Trích lập | - | 10.768.960.575 |
| Sử dụng | (3.025.607.595) | (4.551.499.841) |
| Hoàn nhập lợi nhuận chưa phân phối | (4.055.557.395) | - |
| | <u>865.293.120</u> | <u>7.946.458.110</u> |

18 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

| | 31.3.2012 | | 30.9.2011 | |
|---|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành | 100.790.790 | - | 100.790.790 | - |
| Cổ phiếu ngân quỹ | (2.638.732) | - | (2.020.012) | - |
| | <u>98.152.058</u> | <u>-</u> | <u>98.770.778</u> | <u>-</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | <u>98.152.058</u> | <u>-</u> | <u>98.770.778</u> | <u>-</u> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ | Cổ phiếu quỹ VNĐ | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | 244.094.315.470 | (572.094.000) | 8.525.313.060 | 1.711.498.724.893 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 160.168.374.901 | - | - | 160.168.374.901 |
| Chi trả cổ tức | - | - | (50.156.649.000) | - | - | (50.156.649.000) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | (28.016.088.845) | - | (28.016.088.845) |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | (10.768.960.575) | - | - | (10.768.960.575) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | 343.337.080.796 | (28.588.182.845) | 8.525.313.060 | 1.782.725.401.374 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 153.536.219.191 | - | - | 153.536.219.191 |
| Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17) | - | - | 4.055.557.395 | - | - | 4.055.557.395 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | (6.310.165.072) | - | (6.310.165.072) |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363 | 500.928.857.382 | (34.898.347.917) | 8.525.313.060 | 1.934.007.012.888 |

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| Doanh thu | | |
| Bán thành phẩm | 4.540.233.056.793 | 2.846.328.856.550 |
| Bán hàng hóa | 531.169.893.970 | 616.109.941.115 |
| Cung cấp dịch vụ | 214.400.001 | 235.018.182 |
| | <u>5.071.617.350.764</u> | <u>3.462.673.815.847</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (112.570.959) | (525.986.931) |
| Hàng bán bị trả lại | (18.660.271.490) | (4.828.245.286) |
| Giảm giá bán hàng | (228.432.819) | - |
| | <u>(19.001.275.268)</u> | <u>(5.354.232.217)</u> |
| | <u>5.052.616.075.496</u> | <u>3.457.319.583.630</u> |

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.962.040.879 | 866.620.115 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 21.955.217.853 | 20.304.277.288 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | - | 269.668.757 |
| Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 1.634.746.769 | - |
| | <u>26.552.005.501</u> | <u>21.440.566.160</u> |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| Thành phẩm | 4.011.880.697.825 | 2.290.720.837.215 |
| Hàng hóa | 358.323.269.102 | 646.019.130.769 |
| Dịch vụ | 179.745.057 | 213.170.160 |
| | <u>4.370.383.711.984</u> | <u>2.936.953.138.144</u> |

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| Lãi vay | 201.785.705.361 | 132.383.629.588 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái | 48.217.963.939 | 67.904.114.954 |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 82.502.964.300 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn | (1.126.940.680) | - |
| | <u>248.876.728.620</u> | <u>282.790.708.842</u> |

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 31.3.2012 VNĐ | 31.3.2011 VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 44.547.027.498 | 31.866.119.626 |
| Chi phí khấu hao | 9.711.136.138 | 9.465.816.670 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 2.378.874.730 | 1.818.562.748 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.054.090.553 | 81.821.846.415 |
| Chi phí khác | 10.846.120.066 | 4.215.388.874 |
| | <u>191.537.248.985</u> | <u>129.187.734.333</u> |

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên quản lý | 53.523.518.580 | 38.647.976.132 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.179.243.579 | 1.963.815.514 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.506.905.073 | 8.591.368.738 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.792.468.251 | 24.932.121.409 |
| Chi phí khác | 8.267.130.582 | 12.335.717.278 |
| | <u>116.269.266.065</u> | <u>86.470.999.071</u> |

25 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Bán phế liệu | 4.117.539.155 | 9.474.296.963 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.991.151.838 | 1.090.911 |
| Khác (*) | 15.272.363.261 | 5.992.342.556 |
| | <u>21.381.054.254</u> | <u>15.467.730.430</u> |

(*) Các khoản khác chủ yếu bao gồm thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ và xử lý tài sản thừa.

26 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 2.154.313.194 | - |
| Chi phí khác | 5.217.638.358 | 4.109.269.434 |
| | <u>7.371.951.552</u> | <u>4.109.269.434</u> |

27 THUẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

27 THUẾ (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 166.110.228.045 | 54.716.030.396 |
| Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn | 24.911.674.664 | 14.934.902.293 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | - | 1.384.728.843 |
| Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn | - | 225.820.060 |
| Thu nhập không chịu thuế | - | (6.016.843.744) |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 6.502.700.076 |
| Ảnh hưởng của tăng/giảm thuế | (12.337.665.810) | (14.077.548.236) |
| Nộp bổ sung thuế của năm trước | - | 6.120.894.747 |
| Thuế TNDN được hoàn (*) | - | (14.332.092.324) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.574.008.854 | (5.257.438.285) |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn kỳ trước thể hiện khoản tiền Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen nhận lại trong năm trước theo kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế. Trước đó, khoản tiền này đã được công ty này tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 và nộp cho Nhà nước theo yêu cầu của Cục thuế sở tại. Việc hoàn lại thuế này là do sự khác biệt trong cách diễn giải quy định về thuế liên quan đến việc ưu đãi thuế của công ty này giữa Cục thuế sở tại và Tổng Cục thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng niên độ 2012 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 153.536.219.191 | 59.973.468.681 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 98.152.058 | 100.413.998 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng) | 1.564 | 597 |

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 4.011.556.656.500 | 1.089.790.618.427 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 144.785.778.073 | 94.025.994.736 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 124.500.426.922 | 87.232.580.897 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 318.447.697.606 | 193.219.925.010 |
| Các chi phí khác | 86.361.648.152 | 70.621.009.393 |
| | 4.685.652.207.253 | 1.534.890.128.463 |

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

| | Số dư bằng USD Tương đương VND | Số dư bằng EUR Tương đương VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 11.376.771.608 | - | 11.376.771.608 |
| Phải thu thương mại | 180.485.444.728 | - | 180.485.444.728 |
| Ứng trước cho người bán và ký quỹ | 26.544.226.614 | 3.466.396.785 | 30.010.623.399 |
| | <u>218.406.442.950</u> | <u>3.466.396.785</u> | <u>221.872.839.735</u> |
| Nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | (1.502.923.003.355) | (68.390.700.000) | (1.571.313.703.355) |
| Phải trả thương mại | (238.865.703.966) | - | (238.865.703.966) |
| Người mua trả tiền trước | (18.215.426.697) | - | (18.215.426.697) |
| | <u>(1.760.004.134.018)</u> | <u>(68.390.700.000)</u> | <u>(1.828.394.834.018)</u> |
| Mức độ rủi ro tỷ giá | <u>(1.541.597.691.068)</u> | <u>(64.924.303.215)</u> | <u>(1.606.521.994.283)</u> |

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu tỷ giá VND/USD và VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 14.860.337.994 đồng.

(ii) Rủi ro biến động lãi suất

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro biến động lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 7.688.486.811 đồng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 3.227.989.557 đồng.

(b) Rủi ro nợ phải thu

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn bao gồm như sau:

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn cũng không bị giảm giá là 355.685.348.367 đồng.

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không giảm giá bao gồm như sau:

| | 31.3.2012 |
|------------------------|------------------|
| | VNĐ |
| Quá hạn 1 đến 30 ngày | 3.041.013.731 |
| Quá hạn 31 đến 60 ngày | 335.494.720 |
| Quá hạn 61 đến 90 ngày | 65.839.746.797 |
| Quá hạn hơn 90 ngày | 5.801.776.455 |
| | 75.018.031.703 |
| | 75.018.031.703 |

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro nợ phải thu (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng giảm giá liên quan như sau:

| | 31.3.2012 VNĐ |
|-------------------------|--------------------------------|
| Tổng các khoản phải thu | 430.703.380.070 |
| Trừ: Dự phòng giảm giá | (3.972.280.844) |
| | 426.731.099.226 |
| Số đầu kỳ | 3.862.992.588 |
| Lập dự phòng giảm giá | 109.288.256 |
| Số cuối kỳ | 3.972.280.844 |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1 đến 5 năm VNĐ | Trên 5 năm VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | | | | |
| Phải trả thương mại | 626.327.907.726 | - | - | 626.327.907.726 |
| Vay ngắn hạn | 2.428.171.228.764 | - | - | 2.428.171.228.764 |
| Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả | 197.934.065.586 | 601.324.629.144 | 38.948.705.127 | 838.207.399.857 |
| | 3.252.433.202.076 | 601.324.629.144 | 38.948.705.127 | 3.892.706.536.347 |

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và các khoản vay là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 31.3.2012 | 31.3.2011 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát | 396.000.000 | 532.000.000 |
| Lương cho Ban Tổng Giám đốc | 3.181.991.901 | 1.700.372.500 |
| | <u>3.578.991.901</u> | <u>2.232.372.500</u> |

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5) | | |
| Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) ứng trước tiền mua đất | 90.183.227.000 | 90.183.227.000 |
| | <u>90.183.227.000</u> | <u>90.183.227.000</u> |

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 31.3.2012 | 30.9.2011 |
|----------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Dưới 1 năm | 21.268.527.713 | 21.194.152.720 |
| Từ 1 đến 5 năm | 65.982.178.161 | 69.375.630.134 |
| Trên 5 năm | 246.013.261.977 | 251.241.359.892 |
| | <u>333.263.967.851</u> | <u>341.811.142.746</u> |

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 31.3.2012 VNĐ | 30.9.2011 VNĐ |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>3.515.213.486</u> | <u>28.575.744.556</u> |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 5 năm 2012.



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc 